

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT NST
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT NST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NST TRADING AND TECHNOLOGY SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NST TECH.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110619314

3. Ngày thành lập: 31/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 20 ngách 87/23 phố Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 2188034

Fax:

Email: nsttech.jsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá (trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Mua bán thiết bị, dụng cụ y tế; - Mua bán thiết bị khoa học, thí nghiệm, đo lường, kiểm tra; - Mua bán đồ dùng, thiết bị, máy móc ngành điện, điện tử, tin học, cơ khí;	4659(Chính)
13.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
16.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141

Thời gian đăng từ ngày 01/02/2024 đến ngày 02/03/2024

17.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
18.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
19.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
20.	Chăn nuôi gia cầm	0146
21.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
22.	Khai thác gỗ	0220
23.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ tổ chức hợp báo)	8230
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
25.	Giáo dục nhà trẻ - Nhà trẻ tư thục (Điều 3 Nghị định 46/2017/NĐ-CP); - Hoạt động nhóm trẻ độc lập (Điều 10 Nghị định 135/2018/NĐ-CP)	8511
26.	Giáo dục mẫu giáo	8512
27.	Giáo dục tiểu học	8521
28.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
29.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
30.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Loại trừ hoạt động tôn giáo và các tổ chức Đảng, đoàn thể	8559
31.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
32.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
33.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
34.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
35.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: tư vấn đầu tư	6619
38.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
39.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản) - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
40.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

41.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	7020
42.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát địa hình - Khảo sát địa chất công trình - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình - Thiết kế cơ - điện công trình - Thiết kế cấp - thoát nước công trình - Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ - Thiết kế xây dựng công trình giao thông - Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều - Giám sát công tác xây dựng công trình - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình - Thiết kế, giám sát công tác hoàn thiện công trình xây dựng - Định giá xây dựng - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình - Thiết kế, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Tư vấn đấu thầu (trừ hoạt động kiểm toán);	7110
43.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
45.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
46.	Quảng cáo Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông.	7310
47.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế công trình)	7410
48.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động đánh giá rủi ro bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); - Tư vấn về công nghệ khác; - Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (theo quy định tại Điều 5 Nghị định 107/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa);	7490

49.	Cho thuê xe có động cơ	7710
50.	Bán buôn tổng hợp	4690
51.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
52.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
53.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
54.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
55.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
56.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
57.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
58.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
62.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: - Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác; - Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác; - Sản xuất hóa chất cơ bản khác;	2011
63.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
64.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
65.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
66.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
67.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
68.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
69.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
70.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc; - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...	2599
71.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
72.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
73.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
74.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
75.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
76.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
77.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
78.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
79.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

80.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
81.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
82.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
83.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
84.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
85.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
86.	Sản xuất máy luyện kim	2823
87.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
88.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
89.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
90.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
91.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
92.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi	4931
93.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	4932
94.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, xe máy	4933
95.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
96.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng không)	5229
101.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
102.	Cơ sở lưu trú khác	5590
103.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
104.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
105.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
106.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
107.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

108.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
109.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
110.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
111.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
112.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
113.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
114.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
115.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
116.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
117.	Thu gom rác thải độc hại	3812
118.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
119.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
120.	Tái chế phế liệu	3830
121.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
122.	Xây dựng nhà để ở	4101
123.	Xây dựng nhà không để ở	4102
124.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
125.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
126.	Xây dựng công trình điện	4221
127.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
128.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
129.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
130.	Xây dựng công trình thủy	4291
131.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
132.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
133.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
134.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
135.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
136.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
137.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
138.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

139.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh (Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ (Điều 8 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/04/2012 của Chính Phủ) - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
------	--	------

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHAN VĂN NGOAN	Số 18 phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	C6681283	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

2	PHAN THI THÚY	Số nhà 18 B4, Tổ 38, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	026179004677
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	
3	NGUYỄN NA SA	Số 18 phố Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	350.000	3.500.000.000	70,000	P02130613
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	350.000	3.500.000.000	70,000	

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

* Họ và tên: PHAN VĂN NGOAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C6681283

Ngày cấp: 18/02/2019

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Số 18 phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18 phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội